

Bài 7: Ngân hàng thương mại

Tài chính Phát triển

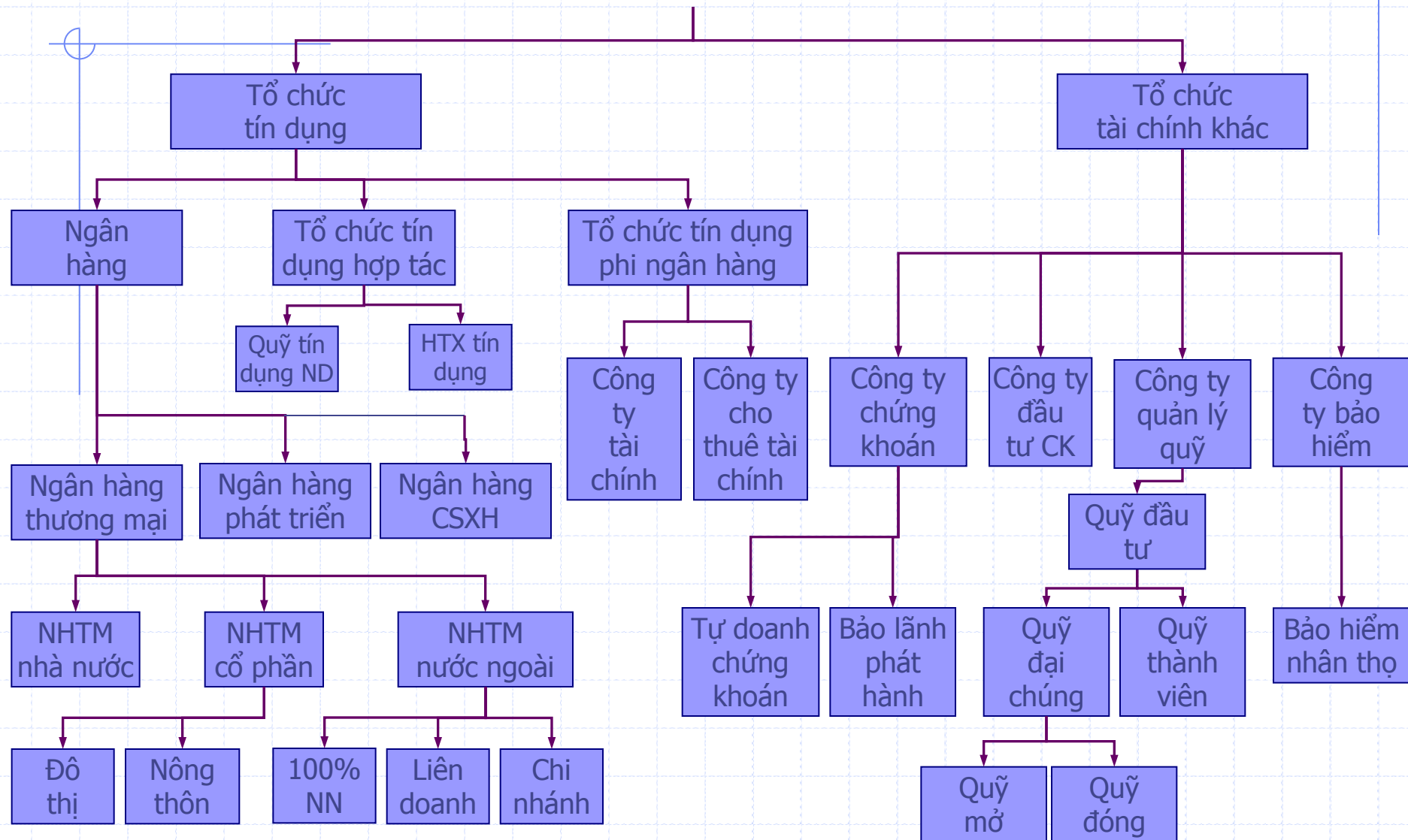
Học kỳ Hè

2015

GV: Đỗ Thiên Anh Tuấn

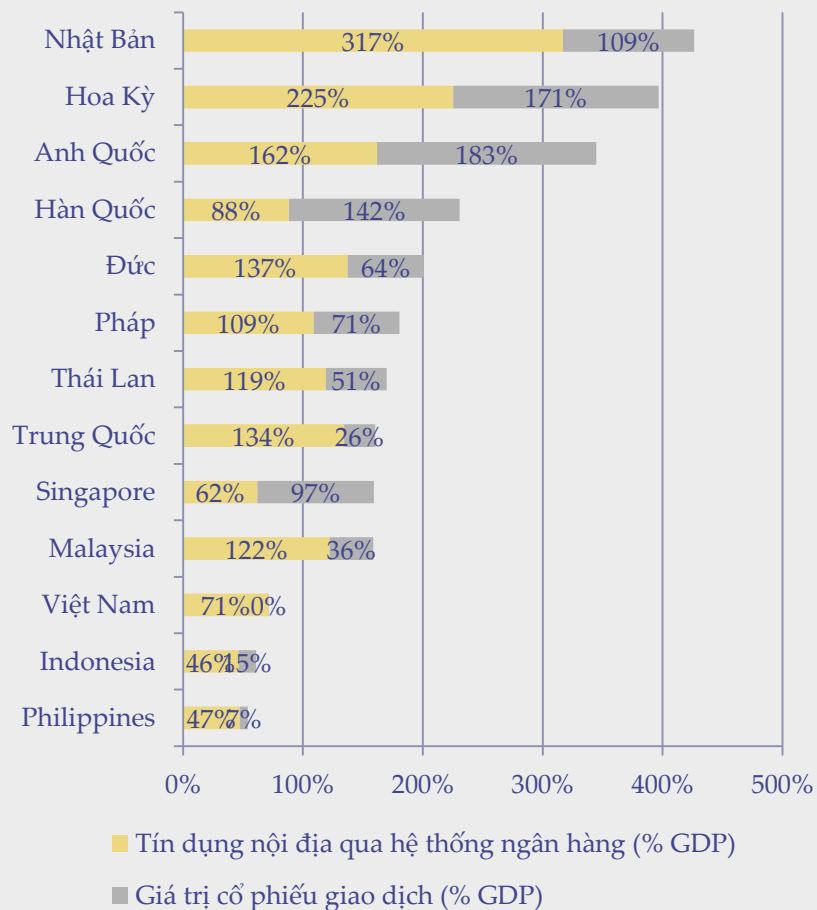
Bài giảng này có cập nhật thêm một số nội dung từ bài giảng 2013 của Thầy Nguyễn Xuân Thành

Tổ chức tài chính

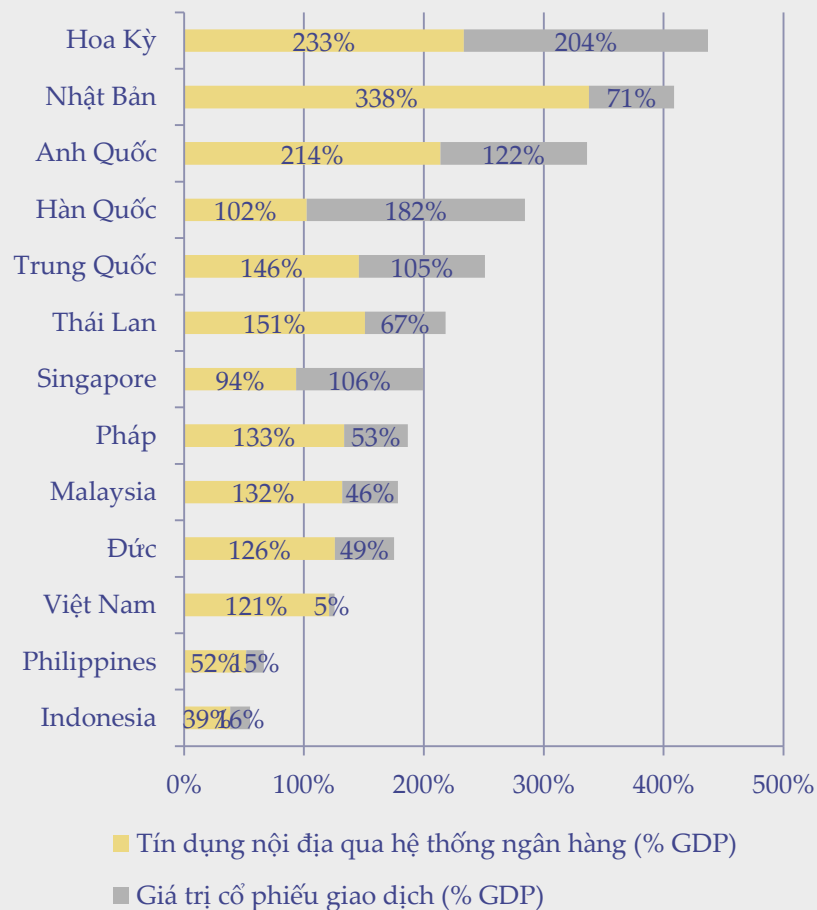


Quy mô TTTC ở Việt Nam và một số nước

2005



2011



Định nghĩa

- ◆ *Ngân hàng thương mại* là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật Các TCTD nhằm mục tiêu lợi nhuận.
- ◆ *Hoạt động ngân hàng* là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:
 - a) Nhận tiền gửi;
 - b) Cấp tín dụng;
 - c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

(Luật các TCTD 2010)

Khái lược về hoạt động của NHTM

◆ Chuyển hóa tài sản (asset transformation)

- ✓ NH huy động vốn bằng việc phát hành nợ với những đặc tính nhất định (quy mô, thời hạn, mức độ rủi ro, suất sinh lợi)
- ✓ NH sử dụng vốn để mua tài sản với một tập hợp những đặc tính khác;

◆ Trong quá trình chuyển hóa tài sản, NHTM thực hiện một số chức năng quan trọng:

- ✓ Huy động và phân bổ vốn
- ✓ Vận hành hệ thống thanh toán
- ✓ Sàng lọc, chuyển giao, và phân tán rủi ro
- ✓ “Sản xuất” thông tin và giám sát khách hàng (rủi ro đạo đức và bất cân xứng thông tin)

Bảng cân đối kế toán của ngân hàng TM

Tài sản có

- ◆ Dự trữ và tiền mặt
- ◆ Chứng khoán
 - ✓ Chứng khoán chính phủ
 - ✓ Chứng khoán khác
- ◆ Cho vay
 - ✓ Thương mại và công nghiệp
 - ✓ Bất động sản
 - ✓ Tiêu dùng
 - ✓ Khác
- ◆ Tài sản khác

Tài sản nợ

- ◆ Tiền gửi không kỳ hạn
- ◆ Tiền gửi kỳ hạn và tiết kiệm
- ◆ Vay (liên ngân hàng)
- ◆ Vốn ngân hàng

Cơ cấu các hạng mục trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank

TÀI SẢN CÓ	31/12/2013	TÀI SẢN NỢ	31/12/2013
Tiền mặt và tương đương	1.29%	Các khoản nợ CP và NHNN	6.96%
Tiền gửi tại NHNN	5.30%	Tiền gửi/vay các TCTD	9.39%
Tiền, vàng gửi/cho vay các TCTD	19.56%	Tiền gửi của khách hàng	70.84%
Cho vay khách hàng	57.11%	Công cụ phái sinh	0.00%
Chứng khoán kinh doanh	0.04%	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0.00%
Chứng khoán đầu tư	13.74%	Phát hành giấy tờ có giá	0.43%
Công cụ phái sinh	0.03%	Các khoản nợ khác	3.31%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	0.65%	Vốn điều lệ	4.94%
Tài sản cố định	0.87%	Thặng dư vốn cổ phần	1.96%
Bất động sản đầu tư	0.00%	Các quỹ	0.74%
Tài sản có khác	1.40%	Lợi nhuận chưa phân phối	1.34%
		Loại vốn khác	0.05%
		Lợi ích cổ đông thiểu số	0.03%
Tổng cộng	100.00%	Tổng cộng	100.00%

Các rủi ro ngân hàng thương mại phải chịu

◆ Rủi ro kỳ hạn/rủi ro thanh khoản

- ✓ Kỳ hạn của tài sản có thường lớn hơn kỳ hạn của tài sản nợ $\Rightarrow$ ngân hàng thương mại thực hiện việc chuyển đổi kỳ hạn.
- ✓ Do vậy, ngân hàng có thể mất khả năng thanh toán khi người gửi tiền rút tiền ồ ạt.

◆ Rủi ro tín dụng

- ✓ Ngân hàng chịu khả năng các đối tượng vay vốn có thể không có khả năng hoàn trả lãi và vốn gốc. Các khoản vay này trở thành nợ khó đòi (hay nợ xấu).
- ✓ Tỷ lệ nợ xấu càng tăng, thì ngân hàng sẽ càng mất vốn để xóa các khoản nợ này. Khi giá trị tài sản ròng của ngân hàng trở thành số âm thì ngân hàng được coi là phá sản "về mặt kỹ thuật".

◆ Rủi ro lãi suất

- ✓ Lãi suất tiền gửi thường là lãi suất thả nổi. Lãi suất tiền vay thường là lãi suất cố định.
- ✓ Khi lãi suất tăng lên mạnh, ngân hàng sẽ bị thua thiệt do phải trả lãi nhiều hơn cho tiền gửi trong khi lãi nhận được từ các khoản cho vay hiện hữu vẫn không đổi.

Rủi ro tín dụng

◆ Lựa chọn ngược trong tín dụng ngân hàng

- ✓ AS: những người vay “có vấn đề” hay rủi ro nhất là những người sẵn sàng trả lãi suất cao nhất;

◆ Rủi ro đạo đức

- ✓ MH: nếu không bị giám sát thỏa đáng, người vay có thể sử dụng vốn vay sai mục đích và rủi ro cao;

◆ Biện pháp khắc phục

- ✓ Thu thập thông tin và sàng lọc khách hàng/dự án
- ✓ Tập trung cho vay trong một số lĩnh vực nhất định
- ✓ Đưa vào hợp đồng nợ 1 số điều khoản ràng buộc
- ✓ Giám sát việc sử dụng nợ vay và hoàn nợ
- ✓ Phát triển mối quan hệ lâu dài với khách hàng
- ✓ Yêu cầu có bảo đảm (tài sản thế chấp)
- ✓ Hạn mức tín dụng (credit rationing)

Quản trị ngân hàng

◆ Quản trị tính thanh khoản

Cân đối giữa lợi ích và chi phí của việc duy trì dự trữ phụ trội:

- ✓ Lợi ích: Đảm bảo khả năng chi trả khi tiền gửi được rút ra và tránh chi phí phải đi vay trên thị trường liên ngân hàng, vay chiết khấu từ NHTW, bán chứng khoán hay đòi lại các khoản cho vay.
- ✓ Chi phí: Dự trữ tiền mặt phụ trội không sinh lợi.

◆ Quản trị tài sản có

- ✓ Cân đối giữa suất sinh lợi và rủi ro của danh mục các khoản cho vay và chứng khoán.
- ✓ Duy trì tính thanh khoản của danh mục tài sản có.

◆ Quản trị tài sản nợ

- ✓ Phát triển và đa dạng hóa các công cụ huy động tiền gửi

◆ Quản trị khả năng đủ vốn

- ✓ Phòng ngừa khả năng phá sản
- ✓ Cân đối giữa suất sinh lợi và rủi ro cho cổ đông của ngân hàng
- ✓ Tuân thủ quy định về an toàn vốn

Ngân hàng đầu tư >< Ngân hàng TM

- ◆ Hỗ trợ các doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường chứng khoán
 - ✓ Tư vấn phát hành cổ phiếu, trái phiếu
 - ✓ Bảo lãnh phát hành
- ◆ Kinh doanh chứng khoán
 - ✓ Môi giới chứng khoán
 - ✓ Tự doanh chứng khoán
 - ✓ Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
- ◆ Tư vấn sáp nhập và mua công ty
- ◆ Ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư
 - ✓ Trong xu hướng hiện tại, các ngân hàng đầu tư mở rộng hoạt động sang lĩnh vực ngân hàng thương mại - tức là cũng nhận tiền gửi và cấp tín dụng cho vay. Điều này tạo áp lực cạnh tranh lên các ngân hàng thương mại.
 - ✓ Tại nhiều nước, ngân hàng thương mại vẫn không được phép kinh doanh như ngân hàng đầu tư. (Tại sao?)

Mô hình ngân hàng đa năng

Universal banking

- ◆ Thực hiện các chức năng của ngân hàng thương mại truyền thống.
- ◆ Mở rộng hoạt động ra các dịch vụ tài chính khác:
 - ✓ Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ
 - ✓ Cung cấp các hợp đồng tiết kiệm dài hạn (như lương hưu, BHXH)
 - ✓ Đầu tư chứng khoán.
- ◆ Mô hình phát triển ở châu Âu (Deutsche và Commerzbank ở Đức) và bắt đầu xuất hiện cả ở Anh và Mỹ, vốn là nơi theo mô hình ngân hàng thương mại truyền thống.
- ◆ Ngân hàng thương mại truyền thống chịu thêm sức ép cạnh tranh.
Phản ứng:
 - ✓ Mở rộng hoạt động sang lĩnh vực ngân hàng đầu tư
 - ✓ Gia tăng hiệu quả hoạt động bằng cách cắt giảm chi phí và sáp nhập

Mô hình “Main Bank” ở Nhật

- ◆ Các công ty ở Nhật thường thiết lập quan hệ chặt chẽ với một ngân hàng (gọi là ‘main bank’). Ngân hàng này cho công ty vay và đầu tư mua cổ phần của công ty.
- ◆ Keiretsu (tập đoàn) ở Nhật bao gồm một nhóm các ngân hàng hay các tổ chức tài chính khác liên kết với một nhóm các công ty sản xuất công nghiệp với việc sở hữu cổ phần chéo giữa các tổ chức này với nhau.
- ◆ Quan điểm ủng hộ cơ chế này cho rằng “main bank” có khả năng kiểm soát doanh nghiệp chặt chẽ hơn bằng cách xem xét khả năng vững mạnh tài chính của các dự án đầu tư và hiệu quả quản lý.
- ◆ Quan điểm phản đối cho rằng mô hình này có xu hướng dẫn tới quan hệ tín dụng không dựa trên các tiêu chí thương mại lành mạnh giữa ngân hàng với các công ty trong cùng tập đoàn. Hậu quả là nợ xấu dễ nảy sinh và khi đã nảy sinh thì lại khó xử lý.

Ngân hàng phát triển

- ◆ Nhiều quốc gia trong nỗ lực phát triển hệ thống tài chính đã thiết lập các ngân hàng tín dụng dài hạn và các định chế chuyên ngành cấp tín dụng cho công nghiệp, nông nghiệp, doanh nghiệp nhỏ, xây dựng nhà ở,... để
 - ✓ bổ sung cho các loại tín dụng mà các tổ chức tư nhân cung cấp;
 - ✓ lấp chỗ trống tài chính khi thị trường chứng khoán không tồn tại hoặc không hoạt động hiệu quả; và
 - ✓ chủ động tìm kiếm, thẩm định và quản lý các dự án đầu tư (đặc biệt là các dự án phát triển).
- ◆ Nguồn vốn:
 - ✓ Vốn góp của chính phủ và khu vực tư nhân.
 - ✓ Phát hành trái phiếu.
 - ✓ Vay chính phủ nước ngoài và các tổ chức tài chính đa phương.
- ◆ Sử dụng vốn:
 - ✓ Cho vay dài hạn
 - ✓ Đầu tư vốn cổ phần

Ngân hàng phát triển – NHPT (tiếp)

◆ Chính phủ và ngân hàng phát triển

- ✓ Thiết lập NHPT và cấp vốn trực tiếp
- ✓ Mua trái phiếu do NHPT phát hành
- ✓ Khuyến khích các tổ chức tài chính khác mua trái phiếu của NHPT
- ✓ Chỉ đạo đầu tư
- ✓ Hỗ trợ lãi suất cho vay

◆ Ngân hàng phát triển tư nhân

- ✓ Khu vực tư nhân chiếm đa số trong cơ cấu sở hữu NHPT
- ✓ Chính phủ góp một phần vốn cổ phần, hay mua trái phiếu hay chỉ hỗ trợ về chính sách
- ✓ Lý do: NHPT tư nhân được tách xa hơn khỏi chính phủ, mặc dù chính phủ vẫn có ảnh hưởng đáng kể.
- ✓ Ví dụ: Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản có thể lựa chọn các dự án dựa theo các tiêu thức thương mại của riêng mình, nhưng phải chọn công ty trong các ngành ưu tiên được chính phủ xác định.

Ảnh hưởng của các ngân hàng phát triển

◆ Ảnh hưởng tích cực:

- ✓ Cho vay phát triển bổ sung cho vay thương mại
- ✓ Cấp vốn cho các dự án lớn, phối hợp hoạt động cho vay hợp vốn và chia sẻ rủi ro.
- ✓ Hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn tài chính trong ngắn hạn, nhưng có triển vọng trong dài hạn.

◆ Ảnh hưởng tiêu cực:

- ✓ Áp lực cấp vốn các dự án tồi
- ✓ Thiếu khuyến khích các tổ chức tài chính rà soát và giám sát các dự án.

◆ Hướng đi:

- ✓ Mô hình ngân hàng đa năng.
- ✓ Đa dạng hóa cơ cấu sở hữu của các NHPT và đẩy mạnh hoạt động cho vay hợp vốn giữa ngân hàng tư nhân và NHPT đối với các dự án phát triển.

Các nội dung quản lý nhà nước đối với ngân hàng

- ◆ Nhà nước bảo hiểm an toàn cho ngân hàng
- ◆ Hạn chế trong cho vay/đầu tư
- ◆ Quy định về vốn
- ◆ Kiểm tra, giám sát, đánh giá hệ thống quản lý rủi ro
- ◆ Các quy định khác:
 - ✓ Quy định công bố thông tin
 - ✓ Bảo vệ người tiêu dùng
 - ✓ Hạn chế cạnh tranh

Bảo hiểm tiền gửi

- ◆ Mục tiêu: đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng và bảo vệ người gửi tiền (đặc biệt là những người gửi tiền nhỏ).
- ◆ Cơ chế:
 - ✓ Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được thành lập, thường là với vốn góp của nhà nước.
 - ✓ Các ngân hàng đóng phí bảo hiểm theo tỷ lệ của tiền gửi (có thể là trên cơ sở tự nguyện hay bắt buộc đối với ngân hàng thương mại, và có thể mở rộng cho các tổ chức tài chính khác).
 - ✓ Bảo hiểm có thể cho tất cả các loại tiền gửi hay chỉ một số loại tiền gửi nhất định.
 - ✓ Mức bảo hiểm có thể là toàn phần hoặc giới hạn một mức tối đa.

Bảo hiểm tiền gửi khi ngân hàng phá sản

◆ Thanh lý ngân hàng .

- ✓ Tổ chức bảo hiểm tiền gửi thanh toán tiền gửi cho người gửi tiền cho tới mức bảo hiểm tối đa.
- ✓ Số tiền chi trả được lấy từ phí bảo hiểm và nếu không đủ thì từ vốn của tổ chức bảo hiểm.
- ✓ Sau khi tài sản ngân hàng được thanh lý, tổ chức bảo hiểm xếp hàng cùng với các chủ nợ khác (tổ chức bảo hiểm trở thành chủ nợ không có bảo đảm) và nhận về số tiền theo tỷ lệ nợ.

◆ Tái tổ chức ngân hàng

- ✓ Tổ chức bảo hiểm tiền gửi đứng ra bảo lãnh sẽ hoàn trả toàn bộ tiền gửi và tiếp nhận ngân hàng.
- ✓ Tìm một ngân hàng khác để bán hay sáp nhập. Ngân hàng này sẽ nhận trách nhiệm hoàn trả tiền gửi của ngân hàng phá sản sau khi mua hay sáp nhập.
- ✓ Để tăng tính hấp dẫn, tổ chức bảo hiểm tiền gửi thường đứng ra mua lại một số tài sản xấu của ngân hàng phá sản hay cho ngân hàng mua/sáp nhập vay với lãi suất ưu đãi.

Bảo hiểm tiền gửi và tâm lý ỷ lại

- ◆ Người gửi tiền biết rằng tiền gửi của mình đã được bảo hiểm nên không cần quan tâm đến việc theo dõi hoạt động của ngân hàng.
- ◆ Ngân hàng được bảo hiểm thấy rằng nếu cho vay rủi ro thì cũng không sợ bị người gửi tiền rút tiền và có gì thì tổ chức bảo hiểm tiền gửi sẽ trả bảo hiểm.
- ◆ Ngân hàng vì vậy có động cơ khuyến khích cho vay các dự án có rủi ro cao với mục đích thu lợi nhuận cao nếu thành công.

Bảo hiểm tiền gửi và lựa chọn bất lợi

- ◆ Nếu không có bảo hiểm tiền gửi, người gửi tiền sẽ cẩn thận trong việc lựa chọn ngân hàng để gửi tiền.
- ◆ Do được bảo hiểm nên người gửi tiền sẽ gửi tiền vào ngân hàng nào trả lãi suất cao nhất cho dù ngân hàng đó cho vay rủi ro cao.
- ◆ Những ngân hàng trả lãi suất tiền gửi cao rồi cho vay rủi ro cao huy động được nhiều tiền gửi.
- ◆ Những ngân hàng trả lãi suất tiền gửi thấp và cho vay an toàn hơn thấy rằng tiền gửi bị rút ra. Họ bị buộc hoặc phải chuyển sang cho vay rủi ro để có thể tăng được lãi suất tiền gửi hoặc chọn giải pháp đóng cửa.

Bảo hiểm tiền gửi: Cân bằng lợi ích và chi phí

- ◆ Lợi ích: Tăng lợi ích xã hội do
 - ✓ ngăn chặn tình trạng đổ xô đi rút tiền vì yếu tố tâm lý, từ đó tăng tính ổn định của ngân hàng;
 - ✓ bảo vệ người gửi tiền, từ đó làm tăng số tiền gửi và thúc đẩy sự phát triển tài chính.
- ◆ Thiệt hại: Gây ra chi phí xã hội do
 - ✓ tạo tâm lý ý lại
 - ✓ tạo lựa chọn bất lợi
 - ⇒ Làm tăng mức độ rủi ro trong hoạt động ngân hàng, từ đó làm giảm sự phát triển tài chính.
- ◆ Cân bằng giữa lợi ích và tác hại phụ thuộc vào môi trường thể chế:
 - ✓ Môi trường thể chế tốt: lợi ích > thiệt hại
 - ✓ Môi trường thể chế yếu kém: lợi ích < thiệt hại

Bài học kinh nghiệm từ bảo hiểm tiền gửi

◆ Phạm vi bảo hiểm:

- ✓ Không bảo hiểm toàn phần.
- ✓ Đặt mục tiêu bảo hiểm người gửi tiền nhỏ bằng cách quy định mức bảo hiểm tối đa bằng khoảng 1 hay 2 lần GDP bình quân đầu người.

◆ Quản trị:

- ✓ Tham gia của khu vực tư nhân trong việc quản lý và kiểm soát quỹ bảo hiểm tiền gửi.

◆ Trách nhiệm hữu hạn:

- ✓ Tổ chức bảo hiểm có trách nhiệm hữu hạn: dùng phí bảo hiểm và vốn để thanh toán bảo hiểm.
- ✓ Duy trì khả năng tiếp cận các nguồn vốn khác nhau cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi, nhưng nhà nước không bị buộc phải tiếp vốn cho tổ chức bảo hiểm trong trường hợp tổ chức này không thanh toán được hết các trách nhiệm bảo hiểm.

Người cho vay cuối cùng – Lender of last resort

- ◆ Ngân hàng trung ương cho các ngân hàng vay khi những ngân hàng này thiếu tiền mặt để trả do tiền gửi bị rút ra hàng loạt và không còn chỗ nào khác để vay.
- ◆ Mục đích của chính sách này là làm cho người gửi tiền yên tâm về số tiền gửi của mình, từ đó tránh được tính trạng mọi người đổ xô đi rút tiền khỏi ngân hàng.
- ◆ Điều kiện: ngân hàng bị thiếu hụt tiền mặt tạm thời nhưng tài sản có vẫn lớn hơn tài sản nợ mới được ngân hàng trung ương cho vay.
- ◆ Vấn đề là ở chỗ không phân biệt được ngân hàng đã hoàn toàn phá sản với ngân hàng chỉ bị khó khăn tạm thời. Trong tình huống này, chính sách cho vay của ngân hàng trung ương sẽ tạo ra tâm lý y lại.

Quá lớn nên không thể thất bại?

To big to fail?

- ◆ Hoạt động cho vay cứu cánh cuối cùng của ngân hàng trung ương và bảo hiểm tiền gửi còn chịu tác động xấu của tâm lý “quá lớn nên không thể thất bại”.
- ◆ Các tổ chức lớn biết rằng nếu thất bại sẽ chắc chắn được nhà nước cứu vì sự sụp đổ của một ngân hàng lớn sẽ gây tác động xấu cho cả hệ thống ngân hàng.
- ◆ Thách thức chưa giải quyết được: kiểm soát tâm lý ỷ lại của các ngân hàng quy mô lớn.

Quy định về vốn – Đảm bảo ngân hàng hoạt động có đủ vốn

- ◆ Ngân hàng phải có vốn bằng một tỷ lệ tối thiểu của tổng giá trị tài sản.
- ◆ Quy định đơn giản: ngân hàng có vốn đầy đủ khi tỷ lệ vốn/tài sản đạt trên 5%. (Ngân hàng thường bị đặt dưới cơ chế giám sát đặc biệt nếu tỷ lệ vốn/tài sản giảm xuống dưới 3%).
- ◆ Ý nghĩa của quy định vốn tối thiểu:
Ngân hàng bắt buộc phải có vốn với tỷ lệ cao có nghĩa là nếu kinh doanh rủi ro cao và bị thất bại thì cũng thì cổ đông sẽ bị mất vốn. Do vậy, cổ đông ngân hàng sẽ có động cơ khuyến khích giám sát ngân hàng chặt chẽ hơn.

Quy định về vốn

- ◆ Quy định vốn tối thiểu đơn giản không phân biệt các loại tài sản khác nhau (không phân biệt tài sản với mức độ rủi ro khác nhau).
 - ◆ Quy định vốn tối thiểu đơn giản không tính đến các hạng mục ngoại bảng của ngân hàng, ví dụ như bảo lãnh tín dụng thư trả chậm.
 - ◆ Một quy định vốn tối thiểu tốt hơn phải đặt tỷ lệ vốn/tài sản thấp cho các ngân hàng nắm giữ các tài sản an toàn, và tỷ lệ cao hơn cho các ngân hàng nắm giữ các tài sản rủi ro hơn.
- ⇒ Quy định Basel về tỷ lệ vốn tối thiểu trên tài sản có hiệu chỉnh theo rủi ro:
- Ngân hàng có vốn bằng ít nhất 8% giá trị tài sản đã tính bình quân trọng số theo rủi ro.

Vốn ngân hàng bao gồm:

Vốn cấp I (vốn nòng cốt):

- ◆ Vốn cổ phần do cổ đông đóng góp: cổ phần thường.
- ◆ Dự trữ công bố từ lợi nhuận giữ lại sau thuế và các khoản thặng dư.
- ◆ Cổ phiếu ưu đãi, với cổ tức không mang tính lũy tích (tức là cho dù năm trước công ty không có đủ lợi nhuận để trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi, thì năm nay cũng không phải trả khoản cổ tức đó).

Vốn ngân hàng bao gồm:

Vốn cấp II (vốn bổ sung):

- ◆ Dự trữ không công bố: các khoản dự trữ không được công bố chính thức, nhưng được cơ quan giám sát ngân hàng chấp thuận. (Đó có thể là phần lợi nhuận giữ lại được tích lũy sau thuế mà ngân hàng ở một số nước được phép duy trì mà không phải xác định rõ trong bảng cân đối tài sản được công bố).
- ◆ Dự trữ từ đánh giá lại giá trị tài sản: phản ánh sự hiệu chỉnh giá trị tài sản theo giá hiện hành trên thị trường.
- ◆ Dự phòng chung/dự phòng rủi ro: Khoản dự phòng cho trường hợp mất vốn cho vay. Để được tính trong vốn cấp II, các khoản này không được gắn cụ thể với một tài sản nào.

Vốn ngân hàng bao gồm:

Vốn cấp II (vốn bổ sung):

- ◆ Công cụ nửa vốn cổ phần nửa nợ:
Các công cụ kết hợp các đặc điểm của cả vốn cổ phần và nợ. Ví dụ: cổ phiếu ưu đãi với cổ tức lũy tích.
- ◆ Nợ thứ cấp (subordinate debt):
Nợ có kỳ hạn, nhưng thứ tự ưu tiên thấp hơn các khoản nợ khác và chỉ cao hơn vốn cổ phần.
- ◆ $\text{Vốn ngân hàng} = \text{vốn cấp I} + \text{vốn cấp II}.$
- ◆ Vốn ngân hàng không bao gồm:
 - ✓ Tiền gửi
 - ✓ Nợ ngắn hạn
 - ✓ Các tài sản nợ khác
 - ✓ Vốn vô hình (goodwill)

Trọng số của tài sản theo mức độ rủi ro (w_i)

0%

- ◆ Tiền mặt
- ◆ Chứng khoán chính phủ và tiền gửi tại ngân hàng trung ương (nội tệ)
- ◆ Chứng khoán chính phủ và tiền gửi tại ngân hàng trung ương các nước OECD
- ◆ Chứng khoán, vốn vay được bảo lãnh bởi chính phủ OECD hay được thế chấp bằng chứng khoán chính phủ của các nước OECD.

Trọng số của tài sản theo mức độ rủi ro (w_i)

20%

- ◆ Trái quyền đối với các ngân hàng phát triển đa phương phát hành (IBRD, IADB, ADB, AfDB, EIB) và trái quyền được các tổ chức này bảo lãnh hay được thế chấp bởi chứng khoán của các tổ chức này.
- ◆ Trái quyền đối với ngân hàng ở các nước OECD hay trái quyền được bảo lãnh bởi ngân hàng ở các nước OECD.
- ◆ Trái quyền đối với ngân hàng ở các nước không phải OECD hay trái quyền được bảo lãnh bởi ngân hàng ở các nước không phải OECD, với điều kiện là kỳ hạn còn lại của các trái quyền này nhỏ hơn hoặc bằng 1 năm.
- ◆ Trái quyền đối với các tổ chức nhà nước ở các nước OECD (nước ngoài), không kể chính phủ trung ương, và trái quyền bảo lãnh bởi các tổ chức này.
- ◆ Tiền mặt trong quá trình thu.

Trọng số của tài sản theo mức độ rủi ro (w_i)

50%

- ◆ Các khoản cho vay được bảo đảm hoàn toàn bởi bất động sản nhà ở.

0, 10, 20 hay 50% (tùy theo từng quốc gia)

- ◆ Trái quyền đối với các tổ chức thuộc khu vực nhà nước (nội địa), không bao gồm chính phủ trung ương, và các khoản cho vay được bảo lãnh bởi những tổ chức này.

Trọng số của tài sản theo mức độ rủi ro (w_i)

100%

- ◆ Trái quyền đối với khu vực tư nhân
- ◆ Trái quyền đối với ngân hàng ở các nước không phải OECD với kỳ hạn còn lại lớn hơn 1 năm.
- ◆ Trái quyền đối với chính phủ nước ngoài không phải trong khối OECD.
- ◆ Trục sở, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác.
- ◆ Bất động sản và các đầu tư khác.
- ◆ Công cụ tài chính do các ngân hàng khác phát hành
- ◆ Các hoạt động ngoại bảng: ví dụ, tín dụng thư trả chậm
- ◆ Tất cả các tài sản khác.

Tổng giá trị tài sản hiệu chỉnh theo trọng số

$$số = 0\%V_1 + 20\%V_2 + 50\%V_3 + 100\%V_4$$

- ◆ Tổng giá trị tài sản hiệu chỉnh theo trọng số = $0\%V_1 + 20\%V_2 + 50\%V_3 + 100\%V_4 = \sum w_i V_i$
- ◆ Tỷ lệ vốn/tài sản = $Vốn / \sum w_i V_i$
- ◆ Quy định Basel về tỷ lệ vốn/tài sản của ngân hàng:

	Đủ vốn	Vốn tốt
Vốn cấp I	4%	6%
Tổng vốn	8%	10%

Nhược điểm của Quy định Basel

- ◆ Các trọng số rủi ro không phản ánh đúng mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư của ngân hàng:
 - ✓ Một khoản cho vay đối với một công ty có hạng mức tín nhiệm A rõ ràng an toàn hơn khoản cho vay đối một công ty có hạng mức tín nhiệm B. Nhưng cả hai khoản vay này đều có trọng số 100% ví là cho vay khu vực tư nhân.
- ◆ Bỏ qua yêu cầu về vốn để bù đắp cho:
 - ✓ rủi ro hoạt động
 - ✓ rủi ro lãi suất
 - ✓ rủi ro thị trường.
- ◆ Không theo kịp các đổi mới trong lĩnh vực tài chính, như chứng khoán hóa và hợp đồng phái sinh.

Đề xuất Basel II – Ba trụ cột

◆ Cột trụ I:

- ✓ Cơ chế chuẩn: Tỷ lệ vốn tối thiểu so với tài sản, tương tự như Basel I. Tuy nhiên, số lượng trọng số rủi ro được tăng lên để phản ánh sát hơn mức độ rủi ro của các loại tài sản khác nhau. (Ví dụ: trọng số đối với khu vực doanh nghiệp bao gồm 20, 50, 100 và 150% thay vì 100% trước đây; trái quyền của ngân hàng đối với chính phủ, doanh nghiệp và ngân hàng khác được gán trọng số tùy theo hạng mức tín nhiệm).
- ✓ Cơ chế thay thế: Các ngân hàng lớn được tự sử dụng phương thức nội bộ dựa trên mô hình quản lý rủi ro của riêng ngân hàng.

◆ Cột trụ II: Tăng cường cơ chế giám sát, đặc biệt là việc đánh giá chất lượng quản lý rủi ro của ngân hàng.

◆ Cột trụ III: Cải thiện kỷ luật thị trường bằng cách yêu cầu ngân hàng công bố chi tiết hơn thông tin về rủi ro, dự trữ, vốn,...

Thảo luận thêm hệ thống NHTM Việt Nam

- ◆ Số lượng nhiều hay ít?
- ◆ Quy mô lớn hay nhỏ?
- ◆ Bán lẻ hay bán buôn?
- ◆ Năng lực tài chính yếu hay mạnh?
- ◆ Đa năng hay chuyên doanh?
- ◆ Đa dạng hay chuyên canh?
- ◆ Phân bố rộng hay dàn trải?
- ◆ ...

Số lượng ngân hàng ở Mỹ phân theo quy mô

Quy mô tài sản	Số lượng NH	% NH	Quy mô tài sản	% TS
Dưới \$25 triệu	1,016	12,33	16,903	0,27
\$25 đến 50 triệu	1,636	19,86	61,068	0,97
\$50 đến 100 triệu	2,107	25,58	151,517	2,40
\$100 đến 300 triệu	2,307	28,01	388,908	6,16
\$300 đến 500 triệu	459	5,57	174,586	2,77
\$500 đến 1 tỉ	322	3,91	217,623	3,45
\$1 đến 3 tỉ	219	2,66	366,722	5,81
\$3 đến 10 tỉ	92	1,12	517,332	8,20
\$10 tỉ hoặc hơn	79	0,96	4,416,155	69,98
Tổng số NH	8,237	100,00	6,310,814	100,00

Cơ cấu ngân hàng thương mại Việt Nam

Quy mô vốn điều lệ	Số NH	% NH
Dưới 3000 tỉ đồng	2	4,5%
Từ 3000 đến 5000 tỉ đồng	22	50,0%
Từ 5000 đến 7000 tỉ đồng	5	11,4%
Từ 7000 đến 10.000 tỉ đồng	7	15,9%
Từ 10.000 đến 15.000 tỉ đồng	4	9,1%
Từ 15.000 đến 20.000 tỉ đồng	0	0,0%
Trên 20.000 tỉ đồng	4	9,1%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của NHNN